

Số: 1849737

|                                            | Kia New Sonet 1.5 Deluxe | Kia Soluto AT Luxury |
|--------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>539.000.000đ</b>      | <b>449.000.000đ</b>  |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                          |                      |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4120 x 1790 x 1642       | 4300 x 1700 x 1460   |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2500                     | 2570                 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5300                     | 5200                 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 205                      | 150                  |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1095                     | 1040                 |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1580                     | 1490                 |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 392                      | 475                  |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 45                       | 43                   |
| Số chỗ ngồi                                | 5                        | 5                    |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước         | SX-LR trong nước     |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                          |                      |
| Loại động cơ                               | Smartstream 1.5L         | Xăng, Kappa 1.4L     |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1497                     | 1368                 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 113 / 6300               | 94 / 6000            |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 144 / 4500               | 132 / 4000           |
| Hộp số                                     | CVT                      | 4AT                  |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)          | Cầu trước (FWD)      |
| Hệ thống treo trước                        | MacPherson               | Mc Pherson           |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn               | Thanh xoắn           |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                      | Đĩa                  |
| Hệ thống phanh sau                         | Tang trống               | Đĩa                  |
| Thông số lốp xe                            | 215/60 R16               | 174/70 R14           |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 6.67                     | 8.73                 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.55                     | 5.52                 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 5.97                     | 6.7                  |
| Chế độ lái                                 | -                        |                      |
| Chế độ địa hình                            | -                        |                      |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                          |                      |
| Cụm đèn trước                              | Halogen                  | Halogen              |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                        |                      |
| Đèn ban ngày LED                           | LED                      | LED                  |
| Đèn sương mù                               | -                        | Halogen              |
| Cụm đèn sau                                | LED                      | Halogen              |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                        | ●                    |
| Gạt mưa tự động                            | -                        |                      |
| Cửa sổ trời                                | -                        |                      |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                          |                      |
| Vô lăng bọc da                             | Urethane                 | ●                    |
| Chất liệu ghế                              | Da                       | Da                   |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                        | ●                    |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                        | ●                    |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                        | ●                    |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | TFT LCD 4.2 inch         | 2.8" LCD             |

|                                    |        |        |
|------------------------------------|--------|--------|
| Màn hình giải trí trung tâm        | 8 inch | AVN 7" |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ●      |        |
| Số vùng khí hậu điều hòa           | 2      | 1      |
| Cửa gió cho hàng ghế sau           | ●      |        |
| Hệ thống âm thanh                  | 6 Loa  | 6 loa  |

**AN TOÀN:**

|                                            |     |     |
|--------------------------------------------|-----|-----|
| Số túi khí                                 | 2   | 2   |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS           | ●   | ●   |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD           | ●   | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA          | ●   | ●   |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS       | ●   | ●   |
| Hệ thống cân bằng điện tử                  | ●   | ●   |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ●   | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA    | ●   | ●   |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa            | n/a | ●   |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                      | Sau | Sau |
| Camera lùi                                 | ●   | ●   |